

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LIGHTHOUSE GLOBAL

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LIGHTHOUSE GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LIGHTHOUSE GLOBAL SERVICE AND INVESTMENT TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LIGHTHOUSE GLOBAL CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109678918

3. Ngày thành lập: 22/06/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 15, LK4 Khu đô thị An Hưng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989751715

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759(Chính) |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Môi giới bất động sản                              | 6820        |
| 3.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                              | 8230        |
| 4.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 22. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 23. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 24. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 28. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 30. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 34. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5229 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 38. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 39. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 41. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 44. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 45. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641 |
| 46. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 48. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VIỆT ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 008089000156

Ngày cấp: 27/08/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: P2205 CT7K- KĐTM Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P2205 CT7K- KĐTM Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội